

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

HOÀNG PHAN THANH NGA

NGHIÊN CỨU PHẠM TRỪ “ẨN” TRONG THÀNH
NGŨ TIẾNG VIỆT, TỪ GÓC NHÌN NGÔN NGỮ HỌC
TRI NHẬN, CÓ LIÊN HỆ VỚI PHẠM TRỪ
“MEOKDA” TRONG TIẾNG HÀN

Ngành: Ngôn ngữ học

Mã số: 9229020

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Đà Nẵng – Năm 2023

Công trình được hoàn thành tại
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

Người hướng dẫn khoa học:

1. PGS. TS. PHAN VĂN HÒA
2. TS. LƯU TUẤN ANH

Phản biện 1:

.....

Phản biện 2:

.....

Phản biện 3:

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng đánh giá Luận án cấp Trường, họp tại Trường Đại học Sư phạm vào ngày tháng năm

Có thể tìm hiểu luận án tại:

Thư viện Quốc gia;

Thư viện Trường Đại học Sư phạm – Đại học Đà Nẵng.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. Phan Văn Hòa, Hoàng Phan Thanh Nga (2021), “Đối chiếu từ đa nghĩa ‘ăn’ trong tiếng Việt và ‘떡다’ (mok-ta) trong tiếng Hàn dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận”, Tạp chí *Khoa học Ngôn ngữ và Văn hóa*, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế 5 (1), tr. 47-55.

2. Hoàng Phan Thanh Nga (2021), “Ăn dụ và hoán dụ ý niệm về cuộc sống trong một số thành ngữ chứa thành tố “ăn” trong tiếng Việt – liên hệ với tiếng Hàn”, Tạp chí *Hàn Quốc* 4 (38), tr.75-81.

3. Hoàng Phan Thanh Nga (2022), “Nghiên cứu thành ngữ có thành tố “ăn” trong tiếng Việt và thành tố “mok-ta” trong tiếng Hàn dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận”, Tạp chí *Hàn Quốc* 3 (41), tr.29-37.

MỞ ĐẦU

1. Lí do lựa chọn đề tài

Theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận trong Lakoff & Johnson (1980), thành ngữ là sản phẩm của hệ thống tri nhận của chúng ta và thành ngữ không chỉ là vấn đề của ngôn ngữ. Một thành ngữ không chỉ là một sự diễn đạt có nghĩa đặc biệt trong mối quan hệ ngôn ngữ với các thành tố được ghép lại mà nó xuất phát từ kiến thức nền của chúng ta về thế giới. Theo Kovecses & Szabo (1996), có nhiều bằng chứng cho rằng chính miền tri nhận chứ không phải các từ riêng rẽ tạo ra thành ngữ. Các từ riêng rẽ chỉ bộc lộ quá trình sâu hơn về tri nhận. “Nói một cách khác, thành ngữ về bản chất là vấn đề thuộc về tri nhận, không phải vấn đề thuộc ngôn ngữ.” [112, tr.330]. Với những cơ sở trên, luận án lựa chọn nghiên cứu phạm trù “**ăn**” trong thành ngữ tiếng Việt dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận. Việc nghiên cứu phạm trù “**ăn**” trong thành ngữ tiếng Việt được đặt trong mối liên hệ với phạm trù “**meokda**” trong thành ngữ tiếng Hàn có thể kết nối phạm trù, soi chiếu và tạo nên một bức tranh rộng lớn hơn, giúp chúng ta phát hiện được một số điểm tương đồng và khác biệt, từ đó làm phong phú thêm sự hiểu của chúng ta về phạm trù “**ăn**”.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là phạm trù “**ăn**” thể hiện trong các thành ngữ có thành tố “**ăn**” trong tiếng Việt theo lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận, có liên hệ với phạm trù “**meokda**” trong thành ngữ tiếng Hàn có thành tố “**meokda**”.

Luận án tập trung nghiên cứu đối chiếu một chiều (có liên hệ) về phạm trù “**ăn**” trong thành ngữ tiếng Việt và thành ngữ tiếng

Hàn trên các phương diện: sự chuyển di ý niệm, ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm dựa trên lý thuyết ngôn ngữ tri nhận của Lakoff & Johnson (1980), mô hình tri nhận lí tưởng hóa (ICM) của Lakoff (1987) với phạm vi cú liệu là thành ngữ có chứa thành tố “**ăn**” trong tiếng Việt và thành ngữ có thành tố “**meokda**” trong tiếng Hàn.

3. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục tiêu của luận án là nghiên cứu, đối chiếu một chiều (có liên hệ) để làm sáng tỏ những đặc điểm về sự chuyển di ý niệm, ẩn dụ tri nhận, hoán dụ tri nhận và các mô hình tri nhận lí tưởng hóa của phạm trù “**ăn**” trong thành ngữ tiếng Việt có liên hệ với phạm trù “**meokda**” trong thành ngữ tiếng Hàn.

Luận án thực hiện các nhiệm vụ để đảm bảo đạt được mục tiêu nghiên cứu: thu thập, phân loại và phân tích ngữ liệu về thành ngữ có thành tố “**ăn**” trong tiếng Việt và thành ngữ có thành tố “**meokda**” trong tiếng Hàn. Tiếp theo, dựa trên khung lý thuyết cơ sở, luận án tìm ra các biểu thức ADTN và HDTN, từ đó xây dựng các mô hình tri nhận lí tưởng hóa.

4. Phương pháp nghiên cứu và cách tiếp cận

Luận án chủ ý sử dụng phương pháp phân tích miêu tả để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu với các thủ pháp thống kê, phân loại và phân tích ý niệm. Luận án lựa chọn các tiếp cận chủ yếu là nghiên cứu theo hướng định tính, có kết hợp với định lượng ở một số nội dung nghiên cứu.

5. Đóng góp của luận án

Đây là công trình đầu tiên nghiên cứu về phạm trù “**ăn**” trong thành ngữ tiếng Việt có thành tố “**ăn**”, có liên hệ với phạm trù “**meokda**” trong thành ngữ tiếng Hàn có thành tố “**meokda**”. Luận án đi sâu phân tích các biểu thức ẩn dụ tri nhận, hoán dụ tri nhận và xây dựng các mô hình tri nhận lí tưởng hóa. Trong đó, luận án còn tìm hiểu về hiện tượng pha trộn giữa ẩn dụ tri nhận và hoán dụ tri nhận trong cùng một biểu thức ngôn ngữ, vốn là vấn đề chưa được quan tâm nhiều.

6. Bố cục luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục cần thiết, luận án gồm 4 chương như sau:

- 1/ Chương 1: Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết
- 2/ Chương 2: Cơ chế chuyển di ý niệm “**ăn**” trong tiếng Việt, có liên hệ với tiếng Hàn.
- 3/ Chương 3: Hoán dụ tri nhận trong các thành ngữ chứa thành tố “**ăn**” của tiếng Việt, có liên hệ với tiếng Hàn.
- 4/ Chương 4: Ẩn dụ tri nhận trong các thành ngữ chứa thành tố “**ăn**” của tiếng Việt, có liên hệ với tiếng Hàn.

NỘI DUNG

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU

1.1. TIỂU DẪN

1.2. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.2.1. Nghiên cứu trong nước

1.2.1.1. Những nghiên cứu về phạm trù “ăn**” trong tiếng Việt**

Trong nước đã có một số công trình nghiên cứu liên quan đến từ “**ăn**”, có cả những công trình nghiên cứu so sánh đối chiếu với tiếng nước ngoài. Các công trình này chủ yếu tập trung nghiên cứu về từ vựng – ngữ nghĩa, ngữ pháp chức năng như: Nguyễn Thị Hương (2016), Ngô Minh Nguyệt (2018); nghiên cứu về ngữ nghĩa học tri nhận, phạm trù – ý niệm như: Nguyễn Thị Bích Hợp (2015); nghiên cứu về ngữ pháp tri nhận như: Nguyễn Thị Hương (2017), ...

1.2.1.2. Nghiên cứu thành ngữ tiếng Việt dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận

Các nghiên cứu về thành ngữ trong nước tương đối đa dạng từ bình diện cấu trúc, ngữ nghĩa hay cú pháp như: Cù Đình Tú (1994), Nguyễn Thiện giáp 1996), (2009), ...; nghiên cứu về sự ra đời của thành ngữ như: Đỗ Hữu Châu (1986), Nguyễn Đức Dân (1986), Hoàng Văn Hành (1987), ... và các nghiên cứu so sánh đối chiếu như: Lê Thị Hương (2009), Mạnh Trí Đông (2019), ...

Gần đây, các công trình nghiên cứu thành ngữ đặt dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận bắt đầu có xu hướng gia tăng như: Nguyễn Ngọc Vũ (2008), Trần Bá Tiến (2012), Vi Trường Phúc (2007), Nguyễn Thị Kim Anh (2016), Trần Thế Phi (2016), Phan Phương Thanh (2019), Hoàng Phan Thanh Nga (2021), (2022), ...

Như vậy, cho đến nay, vẫn chưa có nghiên cứu về phạm trù “**ăn**” trong phạm vi thành ngữ có thành tố “**ăn**” một cách đầy đủ và toàn diện. Luận án hi vọng, với mục tiêu nghiên cứu của mình,

thông qua các phương pháp nghiên cứu, luận án sẽ tìm hiểu sâu hơn về phạm trù “**ăn**” và các ý niệm liên quan đến “**ăn**” đặt trong các biểu thức ngôn ngữ là thành ngữ tiếng Việt.

1.2.2. Nghiên cứu ở nước ngoài

1.2.2.1. Những nghiên cứu về phạm trù “meokda” trong tiếng Hàn

Các nghiên cứu liên quan đến “meokda” rất đa dạng trên nhiều bình diện. Các nghiên cứu trên bình diện ngữ pháp truyền thống như công trình nghiên cứu “A study of Semantic and Functional Change of the Korean Verb “eat” (먹다 [mek-ta])” của 이양혜 (Lee Yang Hye) (2012) ; các nghiên cứu trên bình diện ngữ nghĩa như nghiên cứu so sánh đối chiếu từ đa nghĩa “meokda” của tiếng Hàn với từ ‘吃’ (ngặt) của tiếng Trung của 장웨이췌(Jang Wei Lee Sein) (2012), nghiên cứu đối chiếu “meokda” với “ăn” của tiếng Việt đặt trong lí thuyết về khung (frame) và các tham tố của Hoang Phan Thanh Nga (2013), Ahn Myong Chul, Hoang Phan Thanh Nga (2013), ...

Nghiên cứu “meokda” ở bình diện ngôn ngữ học tri nhận của Hàn Quốc còn khá mới mẻ và số lượng công trình nghiên cứu tương đối khiêm tốn. Có thể kể đến nghiên cứu về “Conceptual Metaphorical Extensions of ‘Eat’ and ‘Drink’ in English and Korean” của Kim Jong Bok, Kim Jungsoo, Kim Rok (2018), nghiên cứu về từ “meokda” và các từ ghép có thành tố “meokda” của 안혁(Ahn Hyug) (2022), ...

1.2.2.2. Nghiên cứu thành ngữ tiếng Hàn dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận

Các nghiên cứu thành ngữ tiếng Hàn dưới góc nhìn của ngôn ngữ học tri nhận có thể kể đến công trình của 이동기 (Lee Dong Kee) (1997), 김양옥 (Kim Yang Ok) (2003), 심지연 (Sim Ji Yeon) (2009), 최지훈 (Choi Ji Hoon) (2010), ... Các nghiên cứu chuyên sâu về ẩn dụ tri nhận và hoán dụ tri nhận trong phạm vi thành ngữ của tiếng Hàn đặt trong mối quan hệ đối chiếu với tiếng Anh, tiếng Trung, ... cũng khá đa dạng. Có thể kể đến nghiên cứu của 김수인 (Kim Su In) (2014) so sánh ẩn dụ ý niệm liên quan đến “meokda” trong tiếng Hàn và tiếng Anh, nghiên cứu của Wang Yu Ling (2017) về các thành ngữ thể hiện nỗi buồn trong tiếng Hàn và tiếng Trung, tập trung vào các biểu hiện hoán dụ với từ chỉ bộ phận cơ thể, nghiên cứu của 조근학 (Jo Gun Hak) (2017) về thành ngữ biểu hiện “niềm vui” trong tiếng Hàn bằng lí thuyết của ẩn dụ tri nhận và hoán dụ tri nhận.

Như vậy, cho đến nay, nghiên cứu về phạm trù “meokda” và nghiên cứu về thành ngữ có thành tố “meokda” đã có được những kết quả tương đối quan trọng, nêu được các vấn đề ngôn ngữ liên quan đến “meokda”. Tuy nhiên, ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm trong thành ngữ tiếng Hàn có thành tố “meokda” đến nay vẫn chưa có những nghiên cứu rõ rệt. Đặc biệt, việc xây dựng các mô hình tri nhận lí tưởng hóa cho các ẩn dụ ý niệm hay hoán dụ ý niệm cũng như việc phân tích sâu về hiện tượng hòa trộn của ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm trong cùng một biểu thức ngôn ngữ là chưa có.

1.3. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Các bình diện nghiên cứu của luận án được triển khai trên tinh thần của ngôn ngữ học tri nhận. Luận án lựa chọn giới thiệu các về đề liên quan như sau.

1.3.1. Thành ngữ

1.3.1.1. Thành ngữ theo quan điểm ngôn ngữ học truyền thống

1.3.1.2. Thành ngữ theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận

Trong một quãng thời gian dài, quan điểm cho rằng không thể dự đoán được nghĩa của thành ngữ nếu chỉ dựa vào ý nghĩa của các yếu tố cấu tạo của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học truyền thống trở thành kim chỉ nam cho rất nhiều công trình nghiên cứu về thành ngữ trong nước và thế giới. Thế nhưng, Lakoff & Johnson (1980) đã cho thấy rằng các biểu hiện mang tính thành ngữ có liên quan đến quá trình tri nhận và có tính hệ thống. Tác giả cũng phủ định kiến giải về ẩn dụ chết và đặt ra vấn đề rằng ý nghĩa mang tính ẩn dụ của thành ngữ được hình thành từ tri thức mang tính ẩn dụ mà con người đang sở hữu và thành ngữ có thể được nghiên cứu một cách hệ thống. Đại đa số thành ngữ không chỉ là vấn đề của ngôn ngữ mà nó là sản vật của hệ thống ý niệm của con người. Trong đại đa số trường hợp, ý nghĩa của thành ngữ là thứ có thể lí giải được bằng kinh nghiệm và tri thức của con người về thế giới.

1.3.2. Ngôn ngữ học tri nhận

1.3.2.1. Khái niệm “tri nhận”

1.3.2.2. Ngôn ngữ học tri nhận

1.3.2.3. Ý niệm và ý niệm hóa

1.3.2.4. Phạm trừ và phạm trừ hóa

1.3.2.5. Tính nghiệm thân

1.3.2.6. Phạm trừ tỏa tia

1.3.2.7. Ẩn dụ tri nhận

Ẩn dụ tri nhận là một cơ chế tri nhận, được phân biệt với ẩn dụ tu từ của ngôn ngữ học truyền thống. Nếu ẩn dụ tu từ là một cách nói bóng bẩy dựa trên sự tương đồng giữa hai sự vật, hiện tượng thì ẩn dụ tri nhận là phương pháp tư duy, là công cụ để ý niệm hóa thế giới. Theo Lakoff và Johnson (1980), ẩn dụ tri nhận là các ánh xạ tri nhận (cognitive mapping) có tính hệ thống giữa hai miền ý niệm: miền nguồn là một phạm trừ trải nghiệm mà ánh xạ phóng chiếu vào miền đích – là một miền trải nghiệm khác. Miền nguồn mang tính cụ thể, tính vật lý, rõ ràng xuất phát từ kinh nghiệm thường nhật của chúng ta. Miền đích mang tính trường tượng, phi vật lý, không rõ ràng và là kinh nghiệm không được cấu trúc hóa. Nói một cách khác, ẩn dụ tri nhận là một cơ chế tri nhận được ý niệm hòa từ miền nguồn thân thuộc với chúng ta đến một miền đích xa lạ.

Theo Jakoff & Johnson (1980), ẩn dụ tri nhận có ba loại chính sau đây:

- Ẩn dụ cấu trúc
- Ẩn dụ bản thể
- Ẩn dụ định hướng

1.3.2.8. Hoán dụ tri nhận

Ngôn ngữ học tri nhận tiếp nhận một phần quan điểm cho rằng hoán dụ là hiện tượng chuyển hóa tên gọi nhưng là một trong những đặc trưng của tri nhận trong đó sử dụng quy luật quy chiếu từ một thực thể này sang một thực thể khác trong cùng một miền ý niệm. Theo Lakoff & Johnson (1980), hoán dụ tri nhận cũng giống như ẩn dụ tri nhận, là một cơ chế tri nhận. Kovecses & Radden (1998) đã định nghĩa “hoán dụ là một quá trình tri nhận trong đó một thực thể ý niệm (phương tiện) cung cấp sự tiếp nhận (mang tính) tinh thần đến một thực thể ý niệm khác (đích) trong cùng một miền hoặc cùng một mô hình tri nhận lý tưởng” [113, tr.39].

Tác giả Norrick (1981) phân biệt 18 loại hoán dụ liên quan tới 18 nguyên tắc hoán dụ khác nhau, trong đó có sáu nhóm chính: Nguyên nhân – tác động, Hành động - Những thành phần tham dự chủ yếu, Bộ phận – Toàn thể, Vật chứa – Vật bị chứa, Kinh nghiệm – Quy ước, Người sở hữu – Vật bị sở hữu. (Dẫn theo Tạ Thành Tấn (2012), [44, tr.10-11])

1.3.2.9. Phân biệt giữa ẩn dụ tri nhận và hoán dụ tri nhận

1.3.2.10. Tương tác ẩn dụ và hoán dụ tri nhận

Các nghiên cứu thường tập trung phân tích ẩn dụ tri nhận hay hoán dụ tri nhận một cách riêng rẽ và độc lập. Trên thực tế, trong nhiều trường hợp, chúng tương tác với nhau và cùng xuất hiện trong một biểu thức ngôn ngữ. Goossens (1995) đã phân biệt ẩn- hoán dụ theo 4 loại cơ bản sau:

- Ẩn dụ từ hoán dụ (Metaphor from metonymy)
- Hoán dụ trong ẩn dụ (Metonymy within metaphor)
- Ẩn dụ trong hoán dụ (Metaphor within metonymy)
- Hoán dụ không hoàn chỉnh trong một ẩn dụ (Metaphonymization in a metaphorical context)

1.3.2.11. Mô hình tri nhận lí tưởng hóa

Mô hình tri nhận lí tưởng hóa (ICM) xuất phát từ ngôn ngữ học tri nhận qua các quan điểm về lí thuyết ẩn dụ và hoán dụ (theory of metaphor and metonymy) của Lakoff & Johnson (1980), tiếp theo là quan điểm về cấu trúc mệnh đề như “khung” (frame semantics) trong ngữ nghĩa học của Fillmore (1985), kế đến là lí thuyết về không gian tâm trí (theory of mental spaces) của Fauconnier (1987) và cuối cùng là quan điểm về ngữ pháp tri nhận (cognitive grammar) của Langacker (1987). Lakoff (1987) cho rằng mô hình tri nhận lí tưởng được tạo nên trong nhận thức của con người, không tồn tại trong thế giới hiện thực. Mỗi ICM tạo nên không gian tinh thần của chúng ta bằng các yếu tố: cấu trúc mệnh đề (propositional structure), cấu trúc lược đồ hình ảnh (image-schematic structure), cấu trúc, ánh xạ ẩn dụ ý niệm (metaphoric mapping) và ánh xạ hoán dụ ý niệm (metonymic mapping).

1.4. TIỂU KẾT

CHƯƠNG 2. CƠ CHẾ CHUYỂN DI Ý NIỆM “ẨN” TRONG TIẾNG VIỆT, CÓ LIÊN HỆ VỚI TIẾNG HÀN

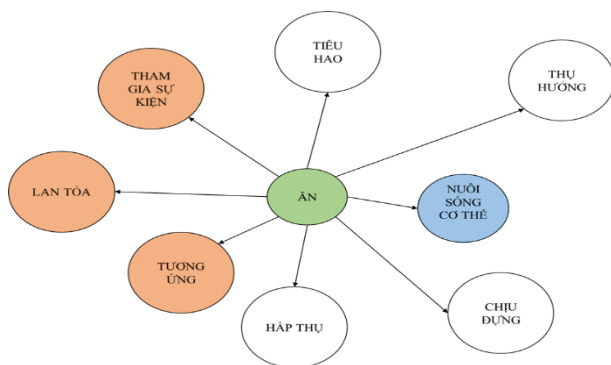
2.1. TIỂU DẪN

2.2. CẤU TRÚC NGŨ NGHĨA CỦA TỪ “ĂN” TRONG TIẾNG VIỆT, CÓ LIÊN HỆ VỚI TIẾNG HÀN

2.3. SỰ CHUYỂN DI Ý NIỆM “ĂN” TRONG TIẾNG VIỆT, CÓ LIÊN HỆ VỚI TIẾNG HÀN

Evans & Green (2006) đã cho rằng các cách tiếp cận của ngữ nghĩa học từ vựng tri nhận khác biệt cả với cách tiếp cận truyền thống cũng như cách tiếp cận hình thức gần đây đối với nghĩa của từ, đặc biệt trong việc phát triển luận điểm cho rằng đa nghĩa là hiện tượng về cơ bản mang tính ý niệm và rằng cơ cấu tổ chức từ vựng ở cấp độ tinh thần quyết định hiện tượng đa nghĩa như nó được thấy trong cách sử dụng ngôn ngữ. Trên cơ sở đó, chúng tôi phân tích các nét nghĩa và xác định cơ chế chuyển nghĩa của từ “ăn” và chúng tôi xây dựng được sơ đồ tỏa tia của “ăn” như sau.

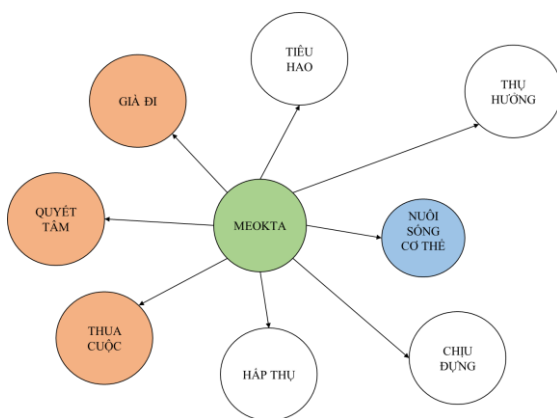
Hình 2.1. Sơ đồ tỏa tia của “ăn”



2.4. LIÊN HỆ VỚI TIẾNG HÀN

Từ “meokda” trong tiếng Hàn là một từ đa nghĩa, có 01 nghĩa cơ bản và 18 nghĩa phái sinh. Soi chiếu dưới góc độ của ngôn ngữ học tri nhận, chúng tôi nhận thấy “meokda” có 9 ý niệm, trong đó có 8 ý niệm đích, là sự phóng chiếu từ ý niệm nguồn của “meokda” như trong sơ đồ tỏa tia sau đây.

Hình 2.2. Sơ đồ tỏa tia của “meokda”



Ngoài các ý niệm giống với “ăn” thì “meokda” có một số ý niệm khác biệt: GIÀ ĐI, QUYẾT TÂM, THUA CUỘC.

2.5. TIỂU KẾT

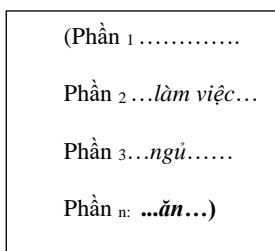
CHƯƠNG 3. HOÁN DỤ TRI NHẬN TRONG CÁC THÀNH NGỮ CÓ CHỨA THÀNH TỐ “ĂN” CỦA TIẾNG VIỆT, CÓ LIÊN HỆ VỚI TIẾNG HÀN

3.1. TIỂU DẪN

3.2. ĂN ĐẠI DIỆN CHO CUỘC SỐNG

Sau khi khảo sát, phân tích các thành ngữ tiếng Việt có thành tố “ăn”, chúng tôi nhận thấy có một số lượng tương đối lớn các thành ngữ thể hiện các khía cạnh khác nhau về cuộc sống con người. Chúng tôi xây dựng mô hình tri nhận lí tưởng hóa của ý niệm ĂN ĐẠI DIỆN CHO CUỘC SỐNG dưới góc nhìn của HDTN như sau.

Hình 3.1. ICM của HDYN ĂN ĐẠI DIỆN CHO CUỘC SỐNG



Ý niệm nguồn ĂN được ánh xạ lên ý niệm đích CUỘC SỐNG bằng các cấu trúc các đặc tính, các sự vật có liên quan đến “ăn” để thể hiện các trạng thái khác nhau của cuộc sống. Theo <hình 3.1> có thể thấy rằng “ăn” là một hoạt động cơ bản của con người, trong nhiều hoạt động mà con người thực hiện mỗi ngày. Và nếu nhìn nhận ở góc độ rằng: hành động “ăn” là một bộ phận kiến tạo nên “cuộc sống” của con người. Trong “cuộc sống”, con người thực hiện vô vàn các hành động để duy trì, nuôi dưỡng và phát triển cuộc sống của bản thân mình. Ở góc độ ấy, chúng ta có thể nhìn nhận ĂN ĐẠI DIỆN CHO CUỘC SỐNG theo cơ chế A

PART STANDS FOR A WHOLE (BỘ PHẬN THAY THỂ CHO TOÀN THỂ) [132:178].

3.2.1. Thuộc tính “bình yên”

3.2.2. Thuộc tính “sung túc”

3.2.3. Thuộc tính “nhàn rỗi, ăn bám”

3.2.4. Thuộc tính “vất vả”

3.2.5. Thuộc tính “nghèo khó”

3.2.6. Thuộc tính “quyền thế”

3.2.7. Liên hệ với tiếng Hàn

Chúng tôi đã tìm hiểu, sànlọc được 131 thành ngữ có chứa thành tố “meokda” trong tiếng Hàn. Trong số đó, có 22 thành ngữ thể hiện phóng chiếu từ ý niệm miền MEOKDA đến ý niệm đích CUỘC SỐNG. Tuy nhiên, cơ chế phóng chiếu ánh xạ giữa hai ý niệm nguồn và đích trong trường hợp 22 thành ngữ này không hoàn toàn là sự phóng chiếu theo cơ chế của HDTN, mà là HDTN, ADTN và sự hòa trộn của cả hai cơ chế này.

3.2.7.1. Thuộc tính “sung túc”

3.2.7.2. Thuộc tính “nghèo khó”

3.2.7.3. Thuộc tính “nhàn rỗi”

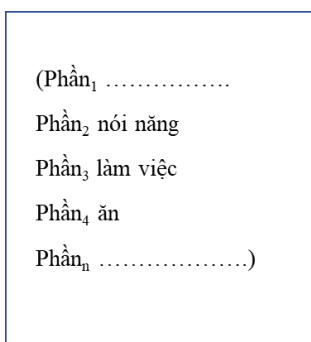
3.2.7.4. Thuộc tính “quyền thế”

3.2.7.5. Các thuộc tính khác

3.3. ĂN ĐẠI DIỆN CHO HÀNH VI

Trong quá trình thu thập và phân tích dữ liệu về thành ngữ có chứa thành tố “ăn” trong tiếng Việt, luận án đã tìm thấy một số thành ngữ sử dụng hành vi “ăn” để nói đến các hành vi khác của con người trong xã hội. Đó là “nói năng”, “làm việc”, , “giấu diếm”, “phiêu bạt”, ... Một điểm chung dễ thấy ở các thành ngữ chứa thành tố “ăn” này là hành vi “ăn” đại diện cho các hành vi khác, chủ yếu mang tính tiêu cực. Từ một hành vi cơ bản để nuôi sống cơ thể, đem lại sự sống cho con người – hành vi tích cực, qua lăng kính ánh xạ của ngôn ngữ học tri nhận, hành vi “ăn” lại đại diện cho những hành vi mang tính tiêu cực, khắc họa một bức tranh về hành vi “xấu” của con người. Chúng tôi xác định đây là HDYN ĂN ĐẠI DIỆN CHO HÀNH VI, theo mô hình tri nhận: A PART STANDS FOR ANOTHER PART ([114, tr.178]).

Hình 3.8. ICM của *HDYN ĂN ĐẠI DIỆN CHO HÀNH VI*



3.3.1. Thuộc tính “nói năng”

3.3.2. Thuộc tính “làm việc”

3.3.3. Thuộc tính khác

3.3.4. Liên hệ với tiếng Hàn

Trong số 131 thành ngữ chứa thành tố “meokda” trong tiếng Hàn, luận án đã tìm thấy 10 thành ngữ có sự phóng chiếu từ ý niệm miền nguồn MEOKDA đến ý niệm miền đích HÀNH VI.

3.3.4.1. Thuộc tính “nói năng”

3.3.4.2. Thuộc tính “làm việc”

3.3.4.3. Thuộc tính khác

3.4. TIỂU KẾT

CHƯƠNG 4. ẪN DỤ TRI NHẬN TRONG THÀNH NGỮ CÓ CHỨA THÀNH TỐ “ẪN” CỦA TIẾNG VIỆT, CÓ LIÊN HỆ VỚI TIẾNG HÀN

4.1. TIỂU DẪN

4.2. TÍNH CÁCH LÀ ẪN

Qua quá trình phân tích các thành ngữ tiếng Việt chứa thành tố “ăn” chúng tôi đã nhận ra có rất nhiều thành ngữ đã sử dụng thành tố “ăn” để phóng chiếu và làm sáng rõ lên các thuộc tính trong tính cách của con người. Sự phóng chiếu đó đều có một điểm chung đó là sử dụng các ánh xạ của ẩn dụ tri nhận làm công cụ để hình thành các ý niệm mới. Tác giả đã xây dựng mô hình ánh xạ các thuộc tính của ý niệm ẪN lên ý niệm TÍNH CÁCH như sau.

4.2.1. Thuộc tính “tham lam”

4.2.2. Thuộc tính “bao đồng”

4.2.3. Thuộc tính “nhẫn nhịn”

4.2.4. Thuộc tính “vô ơn”

4.2.5. Thuộc tính “đố kỵ”

4.2.6. Thuộc tính “tàn ác”

4.2.7. Liên hệ với tiếng Hàn

Trong 131 thành ngữ có chứa thành tố “meokda” của tiếng Hàn không có nhiều những thành ngữ biểu trưng cho tính cách của con người. Chúng tôi tìm thấy một tính cách nổi bật và duy nhất mà thành ngữ có chứa thành tố “meokda” thể hiện, đó là tính cách tàn ác: TÍNH CÁCH [tàn ác] LÀ MEOKDA. Sự tàn ác này xuất phát từ các biểu thức ngôn ngữ liên quan đến cướp bóc, chiếm đoạt thứ của người khác, biến thành thứ của mình.

4.3. TIỂU KẾT

KẾT LUẬN

1. Thông qua những khung lý thuyết tri nhận và tổng quan tình hình nghiên cứu ở Chương 1 và bằng các phương pháp nghiên cứu cụ thể được trình bày ở Chương 2, chúng tôi đã tiếp cận nghiên cứu phạm trù “**ăn**” trong tiếng Việt từ phương diện cấu trúc – ngữ nghĩa đến tri nhận, để từ đó làm sáng tỏ cơ chế chuyển di ý niệm “**ăn**” của phạm trù “**ăn**” và đối chiếu với phạm trù “**meokda**” trong tiếng Hàn. Ở cả hai ngôn ngữ, “**ăn**” và “**meokda**” đều thể hiện sự chuyển di ý niệm khá đa dạng. Từ ý niệm nguồn ĂN là “đưa thức ăn vào cơ thể để nuôi sống cơ thể”, các ý niệm đích được tạo ra: ĂN ĐẠI DIỆN CHO THAM GIA SỰ KIÊN (*ăn cưới*), TIÊU HAO LÀ ĂN (*xe ăn xăng*), THỤ HƯỞNG LÀ ĂN (*ăn hối lộ*), CHỊU ĐỤNG LÀ ĂN (*ăn đòn*),

HẤP THỤ LÀ ĂN (*da ăn phán*), LAN TỎA LÀ ĂN (*đất ăn về xã bên*), TƯƠNG ỨNG LÀ ĂN (*một đồng won ăn 20 đồng Việt Nam*). Ở đây chúng tôi tìm thấy 5/8 ý niệm tương đồng trong phạm trù “**ăn**” và phạm trù “**meokda**”. Như vậy, ở một góc độ nào đó, tư duy ngôn ngữ cũng như bối cảnh sống của người dân hai nước có nhiều nét tương đồng, để rồi từ một hành vi “đưa thức ăn vào cơ thể”, qua quá trình tri nhận của con người về con người, về xã hội và thế giới, các ý niệm mới ra đời.

Trong chương 3 và chương 4, luận án đã phân tích thành ngữ chứa thành tố “**ăn**” trong tiếng Việt và thành tố “**meokda**” trong tiếng Hàn. Khảo sát cho thấy rằng trong số 313 thành ngữ có chứa thành tố “**ăn**”, có 63 thành ngữ biểu trưng cho ý niệm CUỘC SỐNG, 9 thành ngữ biểu trưng cho ý niệm HÀNH VI dưới góc nhìn của hoán dụ tri nhận và 44 thành ngữ biểu trưng cho ý niệm TÍNH CÁCH con người dưới góc nhìn của ẩn dụ tri nhận. Luận án cũng đã khảo sát trong số 131 thành ngữ có chứa thành tố “**meokda**”, có 22 thành ngữ biểu trưng cho ý niệm CUỘC SỐNG, 9 thành ngữ biểu trưng cho ý niệm HÀNH VI và 4 thành ngữ biểu trưng cho ý niệm TÍNH CÁCH con người. Các con số trên chưa thể khái quát được toàn bộ các ý niệm biểu trưng mà các thành ngữ ở cả hai ngôn ngữ đã mang lại thông qua con đường của ngôn ngữ học tri nhận. Tuy vậy, luận án đã khám phá được những điều thú vị trong từng thành ngữ, trong từng ý niệm. Ở bất cứ đâu, yếu tố văn hóa, không gian lịch sử đều là cơ sở để bằng các chất liệu ngôn ngữ rất đối bình dị, người dân của cả hai dân tộc đã “lấp

ghép” đầy sinh động, sáng tạo nên các biểu thức ngôn ngữ mà ở đó, mỗi ý niệm đều phản ánh nếp nghĩ, lối tư duy, dấu ấn sinh hoạt của con người của mỗi dân tộc. Rõ ràng, từ một hành vi điển hình và cơ bản nhất của con người – hành vi “**ăn**”, có lúc bằng con đường của hoán dụ tri nhận, có lúc bằng con đường của ẩn dụ tri nhận, và thậm chí có lúc là sự hoà quyện của cả hoán dụ tri nhận và ẩn dụ tri nhận, tương đối nhiều thành ngữ được hình thành, phác họa nên bức tranh sống động của cuộc sống trong đó có những nét văn hóa, những giá trị như là những dấu ấn hằn sâu trong ngôn ngữ của mỗi dân tộc.

2. Trong nghiên cứu của mình, tác giả có thể khẳng định: bằng hành vi “**ăn**”, bằng sự phóng chiếu các ánh xạ của ngôn ngữ học tri nhận, chúng ta có được các ý niệm quan trọng: **ĂN ĐẠI DIỆN CHO CUỘC SỐNG, ĂN ĐẠI DIỆN CHO HÀNH VI** và **TÍNH CÁCH LÀ ĂN CON NGƯỜI**. Nói một cách khác, qua khảo sát và phân tích thành ngữ chứa thành tố “**ăn**” trong tiếng Việt và thành tố “**meokda**” trong tiếng Hàn trên quan điểm ngôn ngữ học tri nhận, luận án đã đóng góp được một số kết quả như vừa nêu. Trong những kết quả đó, có 3 mối quan hệ lớn được khái quát:

(1) [MỐI QUAN HỆ TRI NHẬN GIỮA ĐỜI SỐNG VÀ HOẠT ĐỘNG ĂN]

(2) [MỐI QUAN HỆ TRI NHẬN GIỮA HÀNH VI VÀ HOẠT ĐỘNG ĂN]

(3) [MỐI QUAN HỆ TRI NHẬN GIỮA TÍNH CÁCH VÀ HOẠT ĐỘNG ĂN]

Các mối quan hệ này được thể hiện một cách sinh động qua các miền nguồn và miền đích, các hoán dụ ý niệm và ẩn dụ ý niệm. Con đường của các ánh xạ tri nhận ở đây là: “ăn là tiếp thu, ăn là chịu đựng, ăn là thụ hưởng” thì quá trình tiếp theo của cơ chế đó chắc chắn phải trả lời cho câu hỏi: “tiếp thu/chịu đựng/thụ hưởng xong thì sẽ trở nên như thế nào?”. Mọi sự thay đổi ở con người đều bắt đầu từ việc “tiếp thu gì?”, “chịu đựng rồi sẽ ra sao?” và “thụ hưởng rồi thì có kết quả gì?”. Và “**ăn**” hay “**meokda**” chính là hành vi khởi đầu của chuỗi thay đổi đó ở con người. Từ đó, con người tạo cho mình một không gian sống, bối cảnh sống và nói rộng hơn là một cuộc sống theo cách mà mình tiếp nhận vào: CUỘC SỐNG [sung túc], CUỘC SỐNG [nhàn rỗi], CUỘC SỐNG [vất vả], CUỘC SỐNG [nghèo khó], CUỘC SỐNG [quyền thế], ... Cũng từ đó, tính cách con người được hình thành và phát triển: TÍNH CÁCH [tham lam], TÍNH CÁCH [bao đồng], TÍNH CÁCH [nhẫn nhịn], TÍNH CÁCH [vô ơn], TÍNH CÁCH [đổ ky], TÍNH CÁCH [tàn ác]. Một điểm thú vị là tất cả các ý niệm về tính cách con người ở cả các thành ngữ chứa thành tố “**ăn**” và các thành ngữ chứa thành tố “**meokda**”, hầu hết là những tính cách tiêu cực. Hành vi “**ăn**” hay thức ăn, miếng ăn là thứ cơ bản nhất để duy trì sự sống của con người, để con người sinh tồn. Cuộc sống thuần nông của người dân Việt Nam và người dân Hàn Quốc xưa có lẽ là gốc rễ để con người của hai dân

tộc có cách nhìn về “miếng ăn” kém sang trọng đến vậy. Con người vì “miếng ăn manh áo” mà có thể hi sinh phẩm giá của bản thân để sinh tồn: “Miếng ăn là miếng nhục”. Có lẽ vì vậy, các ý niệm về tính cách con người liên quan đến hành vi **“ăn/meokda”** ở cả hai ngôn ngữ đều chỉ sáng bật lên những tính cách tiêu cực, đáng bị lên án trong xã hội. Chắc chắn còn cần thêm nhiều những nghiên cứu sâu hơn về cả đặc điểm tâm lý dân tộc, bối cảnh lịch sử, giá trị văn hóa, ... để làm tường minh hơn nữa những ý niệm trên. Thông qua nghiên cứu này, ngoài các giá trị học thuật chúng tôi có được, chúng tôi còn học được một bài học lớn lao: **“ăn”/miếng ăn** có thể là thứ cơ bản để con người tồn tại, nhưng không phải là tất cả để hình thành nên cuộc sống, tính cách của con người. Có nhiều những giá trị tinh thần lớn và đáng trân quý hơn mà chúng ta cần gìn giữ.

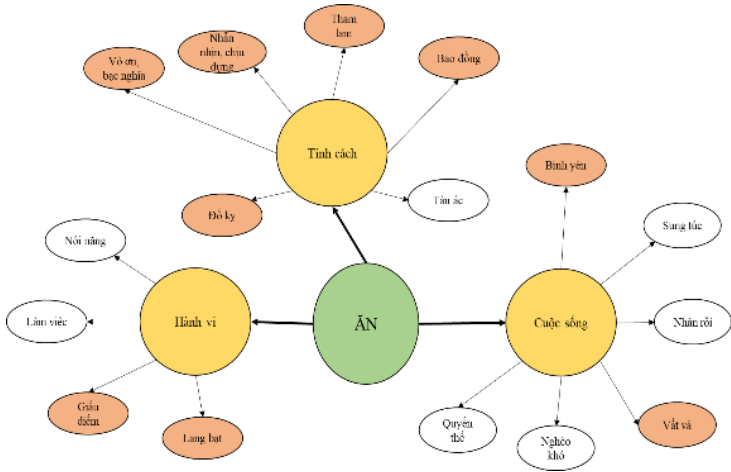
3. Thực tế thông qua quá trình giảng dạy ngoại ngữ, tác giả nhận thấy những hạn chế của mình trong quá trình truyền đạt các kiến thức ngôn ngữ tiếng Hàn đến người học bởi ngôn ngữ không đơn thuần chỉ vỏ câu chữ. Ngôn ngữ chứa trong nó cả một kho tàng văn hóa dân tộc sâu rộng. Giờ đây, nhờ tiếp cận với ngôn ngữ học tri nhận, mà cụ thể là ẩn dụ tri nhận và hoán dụ tri nhận, chúng tôi dễ dàng truyền đạt kiến thức ngôn ngữ đến người học một cách thú vị và có bề sâu hơn.

4. Trong luận án này, tác giả nhận thấy còn một số vấn đề cần được tìm hiểu, nghiên cứu sâu hơn như: cần khảo sát thêm cả những thành ngữ trong đời sống thường nhật mà từ điển của Việt Nam và Hàn Quốc chưa thống kê đầy đủ; cần phân tích triệt

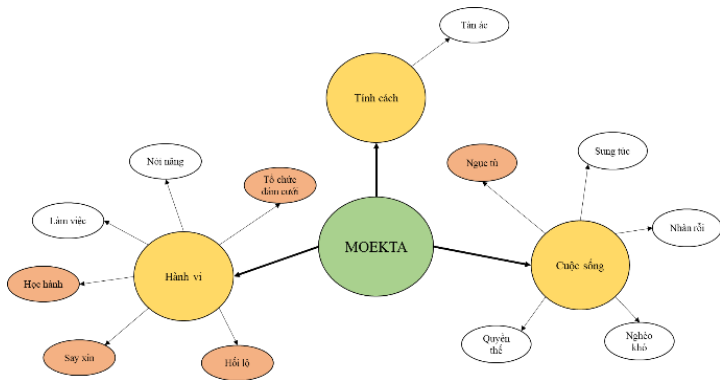
đề hơn về sự ảnh hưởng qua lại giữa miền nguồn và miền đích của các ý niệm; cần nghiên cứu sâu hơn về sự kết hợp giao thoa giữa ẩn dụ tri nhận và hoán dụ tri nhận trên cùng một dữ liệu nghiên cứu. Đó cũng là những định hướng nghiên cứu có thể tiếp nối luận án này trong tương lai.

5. Cuối cùng, bằng kết quả nghiên cứu của chương 3 và chương 4, chúng tôi xây dựng sơ đồ tỏa tia của phạm trù “**ăn**” và phạm trù “**meokda**” trong phạm vi thành ngữ tiếng Việt có chứa thành tố “**ăn**” và thành ngữ tiếng Hàn có chứa thành tố “**moekda**”. Rõ ràng, sơ đồ tỏa tia của phạm trù “**ăn**” và phạm trù “**meokda**” trong phạm vi từ được nghiên cứu ở Chương 2 là tiền đề để hình thành nên phạm trù “**ăn**” và phạm trù “**meokda**” trong phạm vi thành ngữ. Có một số ý niệm ở cấp độ từ không tìm thấy ở cấp độ thành ngữ, và ngược lại, một số ý niệm mới chỉ có ở cấp độ thành ngữ, không xuất hiện ở cấp độ từ. Chính tính biểu trưng và tính khái quát của thành ngữ đóng vai trò quan trọng trong việc thu hẹp hay phát triển các ý niệm từ cấp độ từ sang cấp độ thành ngữ.

Hình 5.1. Sơ đồ tỏa tia của phạm trù “ăn” khảo sát trong phạm vi thành ngữ tiếng Việt chứa thành tố “ăn”



Hình 5.2. Sơ đồ tỏa tia của phạm trù “meokda” khảo sát trong phạm vi thành ngữ tiếng Hàn chứa thành tố “meokda”



Chúng tôi xem sơ đồ tỏa tia của phạm trù “ăn” và phạm trù “meokda” được khảo sát trong phạm vi thành ngữ tiếng Việt có

chứa thành tố “ăn” và thành ngữ tiếng Hàn có chứa thành tố “meokda” như là một lời kết cho các nghiên cứu mà luận án đã triển khai từ khi xây dựng khung cơ sở lý thuyết, trải qua quá trình khảo sát, thống kê và phân tích nguồn ngữ liệu, đặt ra các vấn đề nghiên cứu và đi tìm lời giải cho các vấn đề nghiên cứu đó. Rõ ràng, “ăn” – từ một ý niệm nguồn - đã phóng chiếu ý niệm về các lĩnh vực đa dạng trong đời sống và liên quan mật thiết đến con người: cuộc sống, hành vi và tính cách. Luận án xem việc liên hệ với tiếng Hàn là một con đường mở, để chúng ta có thể nhìn phạm trù “ăn” không chỉ giới hạn trong một không gian văn hóa, một ngữ cảnh tri nhận, mà đặt nó trong hệ quy chiếu với nền văn hóa và ngữ cảnh tri nhận khác, từ đó thấy được những nét tương đồng và khác biệt trong tư duy tri nhận của con người thuộc các nền văn hóa khác nhau.